

Số: /TB-BQLQ

Thanh Hóa, ngày tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO
Công khai kết quả thu, chi Quỹ phòng, chống thiên tai
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2025

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai; số 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 146/2025/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí từ nguồn Quỹ phòng, chống thiên tai của tỉnh cho các đơn vị, địa phương để phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai và hỗ trợ diễn tập, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn khu vực ven biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: số 590/QĐ-UBND ngày 02/02/2024; số 2647/QĐ-UBND ngày 02/8/2025; số 2927/QĐ-UBND ngày 28/8/2025; số 3042/QĐ-UBND ngày 11/9/2025;

Căn cứ kết quả thu, chi Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2025; Bảng xác nhận số dư tài khoản tại Kho bạc nhà nước đến hết tháng 12/2025; Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa (*Ban quản lý Quỹ*) thông báo công khai kết quả thu, chi Quỹ phòng, chống thiên tai (*Quỹ*) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2025 (tính đến ngày 31/12/2025), cụ thể như sau:

1. Kết quả thu, nộp Quỹ

Tính đến ngày 31/12/2025, tổng số tiền các cơ quan, đơn vị, địa phương thu, nộp và chuyển về tài khoản của Quỹ cấp tỉnh là **25.111,5 triệu đồng**, bao gồm:

- Kinh phí chuyển trả của các đơn vị được hỗ trợ kinh phí để phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai sau quyết toán: **309,06 triệu đồng;**

- Tổng số tiền thu, nộp Quỹ trên địa bàn toàn tỉnh là: **24.802,4 triệu đồng.**

(không bao gồm số thu được để lại cấp huyện), trong đó:

+ Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: 868,9 triệu đồng;

+ Các huyện, thị xã, thành phố (cũ) thu năm 2025: 1.512,6 triệu đồng;

+ UBND các xã, phường thu năm 2025: 7.714,4 triệu đồng;

- + Các đơn vị lực lượng vũ trang: 514,4 triệu đồng;
- + Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài do Thuế tỉnh Thanh Hóa trực tiếp quản lý (doanh nghiệp): 11.055,5 triệu đồng;
- + Các cơ quan, đơn vị, cá nhân nộp trực tiếp về tài khoản Quỹ cấp tỉnh: 46,6 triệu đồng;
- + Các cơ quan, đơn vị nộp theo kế hoạch thu năm 2024: 88,2 triệu đồng;
- + Số thu của UBND cấp huyện (cũ) chưa sử dụng hết, nộp về sau quyết toán năm 2024: 2.663,3 triệu đồng;
- + Lãi tiền gửi tại Kho bạc: 338,5 triệu đồng;

(Chi tiết tại phụ lục và các phụ biểu kèm theo).

2. Kết quả chi, giải ngân

Trên cơ sở đề nghị của các địa phương, đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí từ Quỹ phòng, chống thiên tai để phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai; kinh phí chi quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ cấp tỉnh (3%) và các quy định, hướng dẫn có liên quan; trong năm 2025, Ban quản lý Quỹ đã chi, giải ngân cho các đơn vị, địa phương với tổng số tiền là: 10.144,28 triệu đồng.

3. Số dư tài khoản

Theo xác nhận số dư tài khoản của Ban quản lý Quỹ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa tính đến ngày 31/12/2025 là: 81.975,37 triệu đồng.

(Có xác nhận số dư tài khoản tại Kho bạc Nhà nước kèm theo).

Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa thông báo đến các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để biết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- Các cơ quan, đơn vị, nộp tiền về BQL Quỹ;
- Website: <http://thanhhoafdfund.gov.vn>;
- Lưu: VT, PCTT&TH.

GIÁM ĐỐC

Đặng Hữu Nghị

Phụ lục:**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH THANH HOÁ, NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2026 của BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa)

DVT: VN Đồng

STT	Đơn vị	Kết quả thu, nộp về tài khoản Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Các cơ quan, tổ chức, đoàn thể cấp tỉnh; cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh	868.871.436	Tại phụ biểu 01
II	UBND các huyện, thị xã, thành phố (cũ)	1.512.647.100	Tại phụ biểu 02
III	UBND các xã, phường	7.714.369.596	Tại phụ biểu 03
IV	Lực lượng vũ trang	514.412.257	Tại phụ biểu 04
V	Các doanh nghiệp do Thuế tỉnh quản lý	11.055.503.868	Tại phụ biểu 05
VI	Các cơ quan, đơn vị, cá nhân thu nộp trực tiếp về tài khoản Quỹ cấp tỉnh	46.562.523	Tại phụ biểu 06
VII	Các đơn vị thu, nộp theo kế hoạch năm 2024	88.263.500	Tại phụ biểu 07
VIII	Số thu của UBND cấp huyện (cũ) chưa sử dụng hết, nộp về sau quyết toán năm 2024	2.663.263.411	Tại phụ biểu 08
IX	Lãi kho bạc	338.546.511	Tại phụ biểu 09
TỔNG CỘNG:		24.802.440.202	
LÀM TRÒN:		24.802.440.000	

Phụ biểu 01:

**KẾT QUẢ THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỪ KHỎI
CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐOÀN THỂ CẤP TỈNH; CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2026 của BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng,
môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh
(1)	(2)	(3)
	Tổng	868.871.436
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH	809.342.310
1	Văn phòng Tỉnh ủy	2.712.273
2	Văn phòng UBND tỉnh	5.076.000
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	9.360.000
4	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	2.800.000
5	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	3.300.000
6	Ủy Ban kiểm tra Tỉnh ủy	1.649.200
7	Ban Nội chính Tỉnh ủy	1.223.000
8	Đảng ủy các cơ quan đảng tỉnh	770.000
9	Đảng ủy UBND tỉnh	850.000
10	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	2.500.000
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	79.959.000
11.1	Chi cục Kiểm lâm	11.532.000
-	Văn phòng Chi cục	2.279.000
-	Đội KLCD và PCCCR	1.166.000
-	Hạt Kiểm lâm Thành phố	954.000
-	Hạt Kiểm lâm huyện Cẩm Thủy	636.000
-	Hạt Kiểm lâm huyện Hà Trung	795.000
-	Hạt Kiểm lâm huyện Như Xuân	954.000
-	Hạt Kiểm lâm huyện Bá Thước	1.007.000
-	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Sơn	954.000
-	Hạt Kiểm lâm huyện Thường Xuân	1.060.000
-	Hạt Kiểm lâm huyện Như Thanh	1.113.000
-	Hạt Kiểm lâm huyện Ngọc Lặc	848.000
-	Hạt Kiểm lâm huyện Lang Chánh	879.000

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh
(1)	(2)	(3)
11.2	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	2.279.000
11.3	Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa	2.160.000
11.4	Chi cục Phát triển nông thôn	1.378.000
11.5	Chi cục chăn nuôi và Thú y	19.473.000
11.6	VP Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	990.000
11.7	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	918.000
11.8	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	1.782.000
11.9	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	9.169.000
11.10	BQL Quỹ Bảo vệ PTR, môi trường và PCTT	1.484.000
11.11	Ban QL Vườn Quốc gia Xuân Liên	7.674.000
11.12	Ban QL KBT TN Pù Luông	1.330.000
11.13	Ban QL KBT TN Pù Hu	2.075.000
11.14	Ban QL RPH Nghi Sơn	1.050.000
11.15	Ban QL RPH Thạch Thành	5.000.000
11.16	Ban QL RPH Thường Xuân	4.030.000
11.17	Ban QL RPH Lang Chánh	825.000
11.18	Ban QL RPH Quan Sơn	1.431.000
11.19	Trung tâm quan trắc, môi trường, địa chất	4.266.000
12	Sở Tư pháp	4.990.000
13	Sở Công thương	15.317.000
13.1	Văn phòng sở	3.348.000
13.2	Đơn vị trực thuộc Sở	11.969.000
-	Trung tâm Xúc tiến Công thương	1.007.000
-	Chi cục quản lý Thị trường Thanh Hóa	7.884.000
-	Trường Trung cấp nghề Thương mại và Du lịch	3.078.000
14	Sở Xây dựng	54.032.064
14.1	Cơ quan Sở	47.737.064
14.2	Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa	6.295.000
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	15.900.000
16	Sở Nội vụ	11.818.000
17	Sở Tài chính	8.262.000

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh
(1)	(2)	(3)
18	Sở Y tế	400.514.741
18.1	Cơ quan Sở	3.020.000
18.2	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.836.000
18.3	Khối Trung tâm y tế tuyến tỉnh	12.123.000
-	Trung tâm Pháp Y và Giám định Y khoa Thanh Hóa	1.485.000
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thanh Hoá	10.638.000
-	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực Miền núi Thanh Hóa	1.931.000
18.4	Khối Bệnh viện tuyến tỉnh	240.700.105
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	68.232.273
-	Bệnh viện phụ sản	30.328.000
-	Bệnh viện nội tiết	11.785.000
-	Bệnh viện da liễu	6.642.000
-	Bệnh viện phổi	18.198.000
-	Bệnh viện tâm thần	12.826.000
-	Bệnh viện ung bướu	22.549.168
-	Bệnh viện mắt	8.881.364
-	Bệnh viện y dược cổ truyền	11.650.800
-	Bệnh viện nhi	43.777.500
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng	5.830.000
18.5	Khối Bệnh viện tuyến huyện (cũ)	140.904.636
-	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	24.485.000
-	Trung tâm y tế Hạc Thành	16.696.000
-	Trung tâm y tế huyện Hậu Lộc	9.295.000
-	Trung tâm y tế huyện Quảng Xương	10.980.000
-	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa	14.284.000
-	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	15.530.000
-	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	14.098.000
-	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương	13.833.000
-	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	14.790.000
-	Bệnh viện đa khoa huyện Bỉm Sơn	6.913.636

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh
(1)	(2)	(3)
18.6	Trung tâm bảo trợ xã hội Thanh Hóa	6.480.000
18.7	Trung tâm bảo trợ xã hội số 2	2.808.000
18.8	Làng trẻ em SOS	4.900.000
18.9	Trung tâm công tác xã hội Quỹ bảo trợ trẻ em Thanh Hóa	1.760.000
19	Sở Khoa học và Công nghệ	6.890.000
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	31.646.134
20.1	Cơ quan Sở	9.306.834
20.2	Thư viện tỉnh	1.350.000
20.3	Trung tâm nghiên cứu Lịch sử và Bảo tồn di sản văn hoá Thanh Hoá	4.187.000
20.4	Trung tâm bảo tồn di sản thành nhà Hồ	1.040.000
20.5	Bảo tàng tỉnh	1.170.000
20.6	Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao	6.615.000
20.7	Nhà hát Nghệ thuật Lam Sơn Thanh Hóa	7.977.300
21	Sở Ngoại vụ	1.296.000
22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.855.000
23	Viện Nông nghiệp tỉnh Thanh Hoá	6.254.000
24	Báo và Đài Phát thanh – Truyền hình Thanh Hóa	46.031.000
25	Trường Đại học Hồng Đức	5.000.000
26	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch	11.289.000
27	Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hoá	10.000.000
28	Trung tâm xúc tiến Du lịch và Văn hóa, Điện ảnh Thanh Hóa	3.024.000
29	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hoá	3.392.000
30	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp Thanh Hoá	3.313.000
31	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp Thanh Hoá	7.235.200
32	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	5.425.000
33	Trung tâm Hành chính công tỉnh Thanh Hoá	1.026.000
34	BQL DA đầu tư Công trình giao thông Thanh Hóa	7.722.000

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh
(1)	(2)	(3)
35	Quỹ đầu tư phát triển Thanh Hóa	1.064.000
36	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DN vừa và nhỏ	18.908.698
37	Hội Nông dân tỉnh	990.000
II	CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	59.529.126
1	Tòa án nhân dân tỉnh	18.768.000
2	Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh	6.331.000
3	Cục Thống kê Thanh Hóa	8.296.392
4	Chi cục Hải quan khu vực X	5.000.000
5	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	10.530.000
6	Bảo hiểm xã hội tỉnh	8.636.000
	- Bảo hiểm cơ sở Sầm Sơn	1.967.734

Phụ biểu 02:**KẾT QUẢ THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỪ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ (CŨ) NỘP VỀ TÀI KHOẢN QUỸ CẤP TỈNH, NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2026 của BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng,
môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa)

DVT: VN Đồng

TT	Đơn vị/Địa phương	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú		
Tổng		1.512.647.100	Lần 1	Lần 2	Lần 3
1	Thành phố Thanh Hóa	197.779.000	4.960.000	153.682.600	39.136.400
2	Thành phố Sầm Sơn	44.357.000	41.722.000	2.635.000	
3	Thị xã Nghi Sơn	214.536.833	214.536.833		
4	Huyện Nông Cống	20.552.000	20.552.000		
5	Huyện Thiệu Hóa	2.400.384	2.400.384		
6	Huyện Triệu Sơn	22.802.880	22.802.880		
7	Huyện Yên Định	116.699.800	92.539.800	22.464.000	1.696.000
8	Huyện Hà Trung	26.586.883	26.586.883		
9	Huyện Quảng Xương	92.150.173	92.150.173		
10	Huyện Hậu Lộc	43.353.500	43.353.500		
11	Huyện Nga Sơn	100.075.187	97.295.187	2.780.000	
12	Huyện Như Thanh	82.117.103	82.011.103	106.000	
13	Huyện Thạch Thành	151.759.800	151.759.800		
14	Huyện Cẩm Thủy	41.063.980	41.063.980		
15	Huyện Ngọc Lặc	166.052.552	166.052.552		
16	Huyện Như Xuân	11.226.000	11.226.000		
17	Huyện Thường Xuân	92.465.000	92.250.000	215.000	
18	Huyện Lang Chánh	10.492.000	10.492.000		
19	Huyện Bá Thước	4.182.000	4.182.000		
20	Huyện Quan Hóa	5.639.000	5.639.000		
21	Huyện Quan Sơn	4.600.000	4.600.000		
22	Huyện Mường Lát	61.756.025	61.756.025		

Phụ biểu 03:**KẾT QUẢ THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỪ CÁC XÃ, PHƯỜNG
NỘP VỀ TÀI KHOẢN CƠ QUAN QUỸ CẤP TỈNH, NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2026 của BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng,
môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

TT	Đơn vị/Địa phương	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng		7.714.369.596	
1	UBND phường Hạc Thành		
2	UBND phường Quảng Phú	73.044.660	L1: 28.486.080; L2: 42.022.080; L3: 2.536.500
3	UBND phường Đông Quang	110.998.822	L1: 64.775.000; L2: 30.895.000; L3: 7.869.000; L4: 7.459.822
4	UBND phường Đông Sơn	176.090.463	L1: 139.558.320; L2: 36.532.143
5	UBND phường Đông Tiến	133.348.929	L1: 112.000.000; L2: 21.348.929
6	UBND phường Hàm Rồng		
7	UBND phường Nguyệt Viên	62.286.623	
8	UBND phường Sầm Sơn	174.589.000	L1: 154.580.000; L2: 20.009.000
9	UBND phường Nam Sầm Sơn	85.532.000	L1: 54.082.000; L2: 8.221.000; L3: 23.229.000
10	UBND phường Bim Sơn	96.277.596	L1: 93.264.000; L2: 3.013.596
11	UBND phường Quang Trung	95.362.000	
12	UBND phường Ngọc Sơn	99.842.557	
13	UBND phường Tân Dân	38.203.000	
14	UBND phường Hải Lĩnh	53.452.000	
15	UBND phường Tĩnh Gia	149.310.562	
16	UBND phường Đào Duy Từ	78.076.843	
17	UBND phường Hải Bình	91.211.008	L1: 71.881.275; L2: 19.239.270; L3: 90.463
18	UBND phường Trúc Lâm		
19	UBND phường Nghi Sơn	41.996.416	L1: 23.140.000; L2: 18.856.416
20	UBND xã Các Sơn	35.618.141	
21	UBND xã Trường Lâm	100.470.240	L1: 61.912.800; L2: 38.557.440
22	UBND xã Vĩnh Lộc	151.774.000	L1: 102.245.000; L2: 49.529.000
23	UBND xã Tây Đô	80.011.000	L1: 62.966.000; L2:

TT	Đơn vị/Địa phương	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng	7.714.369.596	
			17.045.000
24	UBND xã Biện Thượng	115.615.000	L1: 35.615.000; L2: 80.000.000
25	UBND xã Nông Cống	117.797.286	
26	UBND xã Thắng Lợi	43.550.000	
27	UBND xã Trung Chính	159.722.000	
28	UBND xã Trường Văn	46.474.000	
29	UBND xã Thắng Bình	96.707.800	
30	UBND xã Tượng Lĩnh	34.315.000	
31	UBND xã Công Chính	84.517.503	
32	UBND xã Thiệu Hóa	150.137.972	L1: 143.815.972; L2: 6.322.000
33	UBND xã Thiệu Quang	91.000.000	L1: 71.000.000; L2: 20.000.000
34	UBND xã Thiệu Tiến	77.068.000	
35	UBND xã Thiệu Toán	65.000.000	
36	UBND xã Thiệu Trung	82.849.600	L1: 67.118.400; L2: 15.731.200
37	UBND xã Triệu Sơn	119.221.840	L1: 28.888.840; L2: 15.184.000; L3: 75.149.000
38	UBND xã Thọ Bình	59.918.400	L1: 58.540.400; L2: 1.378.000
39	UBND xã Thọ Ngọc	71.768.000	
40	UBND xã Thọ Phú	112.949.000	
41	UBND xã Hợp Tiến	80.546.000	L1: 80.546.000; L2: 2.808.000
42	UBND xã An Nông	36.829.000	
43	UBND xã Tân Ninh	167.440.320	
44	UBND xã Đồng Tiến	51.555.600	L1: 49.460.400; L2: 2.095.200
45	UBND xã Yên Định	76.013.000	
46	UBND xã Yên Trường	54.818.000	
47	UBND xã Yên Phú	36.307.923	
48	UBND xã Quý Lộc		
49	UBND xã Yên Ninh	54.590.000	
50	UBND xã Định Tân	70.580.000	
51	UBND xã Định Hoà	38.558.000	
52	UBND xã Thọ Xuân	110.006.640	
53	UBND xã Thọ Long	64.300.000	
54	UBND xã Xuân Hòa	88.838.640	L1: 60.000.000; L2: 28.838.640
55	UBND xã Sao Vàng	85.000.000	
56	UBND xã Lam Sơn	86.233.000	L1: 85.000.000; L2: 1.233.000
57	UBND xã Thọ Lập	62.301.000	L1: 54.000.000; L2:

TT	Đơn vị/Địa phương	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng	7.714.369.596	
			8.301.000
58	UBND xã Xuân Tín	53.287.200	
59	UBND xã Xuân Lập	105.868.000	
60	UBND xã Hà Trung		
61	UBND xã Tống Sơn	67.665.462	
62	UBND xã Hà Long		
63	UBND xã Hoạt Giang	25.322.000	
64	UBND xã Lĩnh Toại	43.982.196	
65	UBND xã Lưu Vệ	90.570.000	L1: 51.682.000; L2: 17.370.000; L3: 21.518.000
66	UBND xã Quảng Yên	70.228.000	
67	UBND xã Quảng Ngọc	68.527.000	L1: 32.365.000; L2: 36.162.000
68	UBND xã Quảng Ninh		
69	UBND xã Quảng Bình	104.919.000	L1: 80.000.000; L2: 24.919.000
70	UBND xã Tiên Trang		
71	UBND xã Quảng Chính	73.950.000	
72	UBND xã Hoằng Hóa	124.858.000	L1: 86.000.000; L2: 38.858.000
73	UBND xã Hoằng Tiến	108.900.000	
74	UBND xã Hoằng Thanh	139.998.500	L1: 22.525.000; L2: 1.325.000; L3: 50.000.000; L4: 66.148.500
75	UBND xã Hoằng Lộc	148.330.000	L1: 67.140.000; L2: 81.190.000
76	UBND xã Hoằng Châu	85.951.400	L1: 82.841.000; L2: 3.110.400
77	UBND xã Hoằng Sơn	74.378.000	L1: 58.245.000; L2: 16.133.000
78	UBND xã Hoằng Phú	24.954.800	L1: 7.454.800; L2: 17.500.000
79	UBND xã Hoằng Giang	98.370.565	L1: 50.000.000; L2: 29.026.000; L3: 19.344.565
80	UBND xã Triệu Lộc	44.180.000	
81	UBND xã Đông Thành	78.480.000	
82	UBND xã Hậu Lộc	50.823.000	50.823.000
83	UBND xã Hoa Lộc	128.026.800	
84	UBND xã Vạn Lộc		
85	UBND xã Nga Sơn	68.840.000	
86	UBND xã Nga Thắng	62.702.000	
87	UBND xã Hồ Vương	64.430.000	
88	UBND xã Tân Tiến	60.458.000	

TT	Đơn vị/Địa phương	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng		7.714.369.596	
89	UBND xã Nga An	62.692.000	
90	UBND xã Ba Đình	32.232.000	
91	UBND xã Xuân Du		
92	UBND xã Mậu Lâm	21.600.000	
93	UBND xã Như Thanh	31.470.000	L1: 25.247.000; L2: 6.223.000
94	UBND xã Yên Thọ	70.846.560	L1: 61.160.400; L2: 9.686.160
95	UBND xã Thanh Kỳ	6.020.000	
96	UBND xã Xuân Thái	9.368.640	
97	UBND xã Kim Tân	91.783.000	L1: 70.000.000; L2: 21.783.000
98	UBND xã Vân Du	30.510.000	
99	UBND xã Ngọc Trạo		
100	UBND xã Thạch Bình	51.519.600	
101	UBND xã Thành Vinh		
102	UBND xã Thạch Quảng	12.798.000	
103	UBND xã Cẩm Thạch	67.500.000	L1: 59.767.200; L2: 7.732.800
104	UBND xã Cẩm Thủy	130.233.100	L1: 40.901.100; L2: 63.768.500; L3: 22.683.500; L4: 2.880.000
105	UBND xã Cẩm Tú		
106	UBND xã Cẩm Vân		
107	UBND xã Cẩm Tân	57.123.000	
108	UBND xã Ngọc Lặc		
109	UBND xã Thạch Lập		
110	UBND xã Ngọc Liên	13.135.000	
111	UBND xã Minh Sơn		
112	UBND xã Nguyệt Ấn	15.150.000	
113	UBND xã Kiên Thọ	19.500.000	
114	UBND xã Như Xuân		
115	UBND xã Thượng Ninh	48.460.320	
116	UBND xã Xuân Bình	29.000.000	
117	UBND xã Hóa Quỳ	21.806.800	
118	UBND xã Thanh Phong	8.052.000	
119	UBND xã Thanh Quân		
120	UBND xã Thường Xuân		
121	UBND xã Luận Thành	7.899.000	L1: 2.030.000; L2: 5.869.000
122	UBND xã Tân Thành		
123	UBND xã Thắng Lộc		
124	UBND xã Xuân Chinh	1.060.000	
125	UBND xã Bát Mọt	3.482.000	
126	UBND xã Yên Nhân		

TT	Đơn vị/Địa phương	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng		7.714.369.596	
127	UBND xã Lương Sơn		
128	UBND xã Vạn Xuân		
129	UBND xã Linh Sơn		
130	UBND xã Đồng Lương	7.462.749	
131	UBND xã Văn Phú		
132	UBND xã Giao An		
133	UBND xã Yên Khương		
134	UBND xã Yên Thắng		
135	UBND xã Bá Thước	44.493.000	
136	UBND xã Thiết Ống		
137	UBND xã Văn Nho	10.469.520	
138	UBND xã Điện Quang		
139	UBND xã Điện Lư	40.000.000	
140	UBND xã Quý Lương		
141	UBND xã Cổ Lũng	13.105.000	
142	UBND xã Pù Luông	10.000.000	
143	UBND xã Hồi Xuân		
144	UBND xã Nam Xuân		
145	UBND xã Thiên Phú	11.258.000	
146	UBND xã Hiền Kiệt		
147	UBND xã Phú Lệ	9.900.000	
148	UBND xã Trung Thành		
149	UBND xã Trung Sơn		
150	UBND xã Phú Xuân	7.516.000	
151	UBND xã Tam Lư		
152	UBND xã Quan Sơn	17.336.000	
153	UBND xã Trung Hạ		
154	UBND xã Na Mèo		
155	UBND xã Sơn Thủy		
156	UBND xã Sơn Điện		
157	UBND xã Mường Mìn	5.637.000	
158	UBND xã Tam Thanh		
159	UBND xã Mường Lát		
160	UBND xã Mường Chanh	3.127.000	
161	UBND xã Quang Chiêu		
162	UBND xã Tam Chung		
163	UBND xã Pù Nhi		
164	UBND xã Nhi Sơn	2.800.000	
165	UBND xã Mường Lý		
166	UBND xã Trung Lý		

Phụ biểu 04:

**KẾT QUẢ THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỪ
KHỐI LỰC LƯỢNG VŨ TRANG, NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2026 của BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng,
môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

STT	Đơn vị	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
1	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	55.650.000	
2	Công An tỉnh	417.162.257	
3	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	41.600.000	
Tổng		514.412.257	

Phụ biểu 05:

**KẾT QUẢ THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỪ CÁC DOANH NGHIỆP
DO THUẾ TỈNH THANH HÓA QUẢN LÝ, NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2026 của BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển
rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
1	Công ty Cổ Phần Bt Hải Hòa - Bình Minh	103.138			
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung	23.736.854	18.393.969	5.342.885	
3	Công ty TNHH Duyệt Cường	35.794.610	13.370.000	22.424.610	
4	Công ty Cổ Phần Mía Đường Thanh Hóa	11.464.000	10.203.000	1.261.000	
5	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN H. Thường Xuân Nam Thanh Hóa	1.680.000	-	1.680.000	
6	Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Bảo Long - Công ty Bảo Hiểm Bảo Long Thanh Hóa	2.035.000		2.035.000	
7	Công ty TNHH May Mặc Xuất Khẩu Appareltech Vĩnh Lộc	69.016.000	69.016.000		
8	CN Phòng Khám Đa Khoa - Phòng Mạch - Công ty Cổ Phần Dược - Vật Tư Y Tế Thanh Hóa	3.053.000		3.050.003	
9	Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH	36.552.000	-	36.552.000	
10	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN H. Như Xuân Nam Thanh Hóa	2.123.000	-	2.123.000	
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng Hợp Cường Thịnh	6.590.000	5.572.000	1.018.000	
12	Công ty TNHH Ariyoshi (Việt Nam)	3.528.000	1.523.000	2.004.000	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
13	Công ty Cổ Phần Sản Xuất Chế Biến Nông Lâm Sản Và Vật Tư Nông Nghiệp Phúc Thịnh	6.767.000		6.767.000	
14	Công ty Cổ Phần Vicem Bao Bì Bì Sơn	10.000.000	10.000.000		
15	Công ty TNHH Sản Xuất TMVT	29.638.000	29.638.000		Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
16	Công ty TNHH Giấy Alina Việt Nam	15.343.000	15.343.000		
17	Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Và Dịch vụ Đức Luân	5.038.000	4.109.000	929.000	
18	Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thanh Hóa	173.952.000	100.000.000	73.952.000	
19	Công ty TNHH Sakurai Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
20	Công ty TNHH Giấy Alena Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
21	Công ty Cổ Phần Phân Bón Lam Sơn	27.711.000	20.362.000	7.349.000	
22	Công ty Cổ Phần Đttd Vt Và Thương mại Trường Phát	2.535.000	2.535.000		
23	Công ty TNHH Giấy Kim Việt Việt Nam	100.000.000	100.000.000		Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
24	Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa	5.682.136	-	5.682.136	
25	Công ty Sinoma International Engineering Co., Ltd	848.000		848.000	
26	Công ty TNHH Kh Vina	45.954.319	9.191.000	36.763.319	
27	Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa	10.940.000	-	10.940.000	
28	Ngân Hàng NN&PTNT Việt	58.771.641			

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
	Nam - CN Tỉnh Thanh Hóa				
29	Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	16.535.000	-	16.535.000	
30	Công ty TNHH Tân Nam Phong	15.165.000	10.494.000	4.671.000	
31	Công ty Cổ Phần Quản Lý Và Xây Dựng Đường Bộ I Thanh Hoá	12.300.000	4.114.000	8.186.000	
32	Công ty TNHH Giấy Weilina Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
33	Công ty TNHH Đường Mía Việt Nam - Đài Loan	113.923.000	100.000.000	13.923.000	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
34	Công ty TNHH In Kyung Vina Co.,Ltd	16.223.000	-	16.223.000	
35	Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
36	Công ty Lâm Nghiệp Cẩm Ngọc	1.725.000	-	1.725.000	
37	Công ty TNHH Hai Thành Viên Lam Sơn	24.523.000	21.869.000	2.654.000	
38	Công ty Cổ Phần Điện Cơ Và Xây Lắp Công Trình Thanh Hóa	10.112.000	2.565.000	7.548.000	
39	Công ty Đấu Giá Hợp Danh Thanh Hóa	1.917.000	730000	1.187.000	
40	Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã Thanh Hóa	36.502.000		36.502.000	
41	Công ty TNHH Miju Vina	27.256.121	6.013.813	21.242.308	L1: 6.013.813; L2: 21.242.308
42	Công ty TNHH MTV Xô Số Kiến Thiết Thanh Hóa	7.410.000	3.980.000	3.430.000	
43	Công ty TNHH Ludia Vina	5.569.000	4.212.000	1.357.000	
44	Công ty TNHH Sunhomes Laboratory Việt Nam	18.841.217	8152000	10.689.217	
45	Công ty TNHH Honey Sơn	12.002.859	8.865.000	3.137.859	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
	House Việt Nam				
46	Cảng Hàng Không Thọ Xuân - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - Công ty Cổ Phần	12.945.000	-	12.945.000	
47	Công ty Cổ Phần Nước Mắm Thiên Hương Thanh Hoá	2.278.000	837.000	1.442.000	
48	Công ty Cổ Phần Môi Trường Và Công Trình Đô Thị Thanh Hóa	16.826.000	-	16.826.000	
49	Công ty TNHH MTV Bệnh Viện Đa Khoa Hợp Lực	50.000.000	50.000.000		
50	Tổng Công ty Cổ Phần Hợp Lực	50.000.000	50.000.000		
51	Công ty Cổ Phần Bitcar Thanh Hóa	10.347.000	6.022.000	4.325.000	
52	Công ty TNHH Giấy Sun Jade Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
53	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Thương mại Minh Hương	103.159.423	100.000.000	3.159.423	
54	Công ty TNHH Tân Thành 1	67.555.000	50.000.000	17.555.000	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
55	Công ty Cổ Phần Công Nông Nghịệp Tiến Nông	82.135.000	50.000.000	32.135.000	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
56	Công ty TNHH Dream F Vina	21.636.000	21.636.000		
57	Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Lộc Holdings	17.542.500	16.004.000	1.538.500	
58	Công ty Cổ Phần Cromit Nam Việt	79.363.000	56.574.000	22.789.000	
59	Công ty TNHH May Man Seon Global	2.935.000	2.935.000		
60	Công ty TNHH Giấy Pmt	55.183.000	55.183.000		
61	Công ty TNHH Dịch vụ Và	2.778.000	1.070.000	1.707.000	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
	Đầu Tư Thương mại Bảo Phương				
62	Công ty TNHH Thọ Xuân Corporation	67.354.350	19.656.000	47.698.350	
63	Công ty Điện Lực Thanh Hoá - CN Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	171.716.000	100.000.000	71.716.000	
64	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	107.169.696	78.097.000	29.072.696	
65	Công ty Cổ Phần Cơ Khí Chế Tạo Đại Dững Nghi Sơn	19.251.000		19.251.000	
66	Công ty TNHH Giày Aleron Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
67	Công ty TNHH Giày Adiana Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
68	Công ty TNHH Điện Nghi Sơn 2	79.815.435	50.000.000	29.815.435	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
69	Công ty Cổ Phần Cây Xanh Phúc Lộc Thanh Hoá	7.425.000	3.936.000	3.489.000	
70	Công ty TNHH Fruit Of The Loom Việt Nam	188.417.538	88.206.000	100.211.538	
71	Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hoá	150.551.000	100.000.000	50.551.000	
72	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Hoàng Anh Thanh Hóa	57.961.520	50.000.000	7.961.520	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
73	Công ty TNHH Giày Annora Việt Nam	50.000.000	50.000.000		Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
74	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nam Thanh Hóa	8.712.000	-	8.712.000	
75	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN H. Như Thanh Nam Thanh Hóa	2.038.634	-	2.038.634	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
76	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tỉnh Gia Nam Thanh Hóa	4.413.200	-	4.416.200	
77	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN H. Nông Công Nam Thanh Hóa	4.123.182	-	4.123.182	
78	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nghi Sơn Nam Thanh Hóa	2.706.129	-	2.706.129	
79	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Số 2 Nam Thanh Hóa	2.305.221	-	2.305.221	
80	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Ba Đình Nam Thanh Hóa	3.700.000	-	3.700.000	
81	Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín- CN Thanh Hoá	13.260.000	-	13.260.000	
82	Công ty TNHH Giày Roll Sport Việt Nam	100.000.000	100.000.000		L1: 50.000.000; L2: 50.000.000
83	Ngân Hàng Hợp Tác X. Việt Nam- CN Thanh Hóa	12.976.000		12.976.000	
84	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa	6.953.600		6.953.600	
85	Công ty TNHH Chế Biến Lâm Sản Lam Sơn	8.509.000	7.766.000	742.000	
86	CN Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam - Nhà Máy Sữa Lam Sơn	14.161.600		14.161.600	
87	Công ty TNHH Snb Vina	848.080		848.080	
88	Công ty TNHH May Junjie Việt Nam	10.141.000		10.141.000	
89	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Nghi Sơn	55.962.000	27.467.000	28.495.000	
90	Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Thanh Hóa	1.044.000	1.044.000		
91	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương mại Và Nội Thất	7.856.000	2.227.000	5.629.000	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
	Bình Minh				
92	Viễn Thông Thanh Hóa	39.350.912	-	39.350.912	
93	Công ty Cổ Phần Kiến Trúc Và Xây Dựng Thanh Hóa	7.761.000	6.488.000	1.272.000	
94	Công ty Nhiệt Điện Nghi Sơn - CN Tổng Công ty Phát Điện 1	133.745.000	100.000.000	33.745.000	
95	Công ty TNHH Delta Hậu Lộc	44.288.280	6.368.000	37.920.280	
96	Công ty TNHH Delta Giáo Dục	4.191.415	1.211.000	2.980.415	
97	Công ty TNHH Daikichi Việt Nam	20.320.504			
98	Công ty CP đầu tư và du lịch Đại Dương Xanh	5.346.921	3.482.000	1.864.921	
99	VCCI Thanh Hóa - Ninh Bình	6.951.000			
100	Công ty TNHH Winners Vina	75.948.000	75.948.000		
101	Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Ngân Hàng Nông Nghiệp- CN Thanh Hoá	12.043.000	-	12.043.000	
102	Trung Tâm Kinh Doanh Vnpt - Thanh Hóa - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	24.820.000	-	24.820.000	
103	Công ty Bảo Việt Thanh Hoá	2.714.000	-	2.714.000	
104	Công ty TNHH Đá Ốp Lát Hoan Liên	14.009.000	10.701.000	3.308.000	BC - 14.009.000 L1: 7.004.500; L2: 7.004.500
105	Công ty TNHH Công Nghiệp Long Sơn	27.393.000	-	27.393.000	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
106	CN Công ty TNHH Long Sơn Tại Thanh Hóa - Nhà Máy Xi Măng Long Sơn	109.741.000	-	109.741.000	
107	Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Đại Quang Minh	24.831.247	18.640.000	6.191.247	
108	Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác 11	68.598.000	-	68.598.000	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
109	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kcn Thanh Hóa	104.070.400	100.000.000	4.070.400	
110	Công ty TNHH MTV Sông Chu	172.930.000	100.000.000	72.930.000	
111	Công ty TNHH Thn Autoparts Việt Nam	111.503.129	-	111.503.129	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
112	Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	232.090.000	100.000.000	132.090.000	2 CT
113	Công ty TNHH Giấy Akalia Việt Nam	521.986.538	50.000.000	471.986.538	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
114	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Tín Pharma	5.697.000	3.153.000	2.544.000	
115	Công ty TNHH Ds Hi-Tech Vina	18.360.000	-	18.360.000	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
116	Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	75.238.540	50.000.000	25.238.540	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
117	CN Công ty TNHH Công Nghệ Thể Thao Victory	49.297.000	11.546.000	37.751.000	
118	Công ty Cổ Phần Dược - Vật Tư Y Tế Thanh Hoá	130.255.000	70.635.000	59.620.000	
119	CN Phía Bắc - Công ty TNHH Ever Shine Việt Nam	34.511.880	3.981.000	30.530.880	
120	CN Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vật Tư Thiết Bị Đường Sắt - CN 2 Thanh Hóa	848.000	-	848.000	
121	Công ty TNHH Kinh Doanh Vật Tư Tổng Hợp Phú Hùng	2.000.000	-	2.000.000	
122	Công ty Cổ Phần Sectentin Và Phân Bón Thanh Hóa	13.282.000	8.383.000	4.899.000	
123	Công ty TNHH Peci Việt Nam	59.065.086	43.121.086	15.944.000	
124	Công ty TNHH Vaude Việt	30.000.000	30.000.000		

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
	Nam				
125	Văn Phòng Đại Diện Công ty Land'N Sea Inc., Tại Việt Nam	450.000	-	450.000	
126	Công ty TNHH MTV Co.Opmart Thanh Hóa	16.515.893	6.763.000	9.752.893	L1: 7.378.269; L2: 9.137.624
127	Công ty TNHH Flc Samson Golf & Resort	32.325.000	23.029.000	9.296.000	
128	Công ty TNHH Sunny Apparel	28.020.000	5.157.000	22.863.000	
129	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn	104.740.396	50.000.000	54.740.396	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
130	Công ty TNHH May DH Vina	2.000.000	2.000.000		
131	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN H. Thạch Thành Bắc Thanh Hóa	2.720.000	-	2.720.000	
132	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN H. Nga Sơn Bắc Thanh Hóa	5.048.000	-	5.048.000	
133	Công ty TNHH Điện Sông Mực	4.849.000	3.721.000	1.128.000	
134	Công ty Cổ Phần Phú Nam Sơn	20.538.736	19.097.000	1.441.736	
135	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Việt Bằng	3.232.000	1.896.000	1.336.000	
136	Công ty TNHH MTV Bóng Đá Đông Á Thanh Hóa	4.410.016	4.410.016		
137	Công ty TNHH Thương mại Tổng Hợp Và Vận Tải Hoàng Minh	4.899.000	3.882.000	1.018.000	
138	Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	72.618.000	44.377.000	28.241.000	
139	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi Thanh Hóa	1.187.000	-	1.187.000	
140	Công ty Cổ Phần Sản Xuất - Chế Biến Cói Xuất Khẩu Việt	6.730.000	5.163.000	1.567.000	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
	Anh				
141	Công ty TNHH Toyota Thanh Hóa	18.574.000	10.499.000	8.075.000	
142	Công ty TNHH MTV Cao Su Thanh Hoá	137.584.000	7.404.000	130.180.000	
143	Trung Tâm Giáo Dục Nghề Nghiệp Annora	2.714.000	-	2.714.000	
144	Công ty Cổ Phần Sông Việt Thanh Hóa	22.528.146	10.061.415	12.466.731	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
145	Công ty TNHH Seil M - Tech Vina	46.767.000	15.827.000	30.940.000	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
146	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Cấp Thoát Nước Thắng Thịnh Phát	6.959.000	5.686.000	1.272.000	
147	Công ty TNHH Delta Hoàng Long	20.196.510	16.918.510	3.278.000	
148	Công ty Cổ Phần Dụng Cụ Thể Thao Delta	133.674.000	100.000.000	33.674.000	
149	Công ty CP PCA Đại Dương Xanh	3.314.396			
150	Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	26.185.000	19.385.000	6.800.000	L1: 6.800.000; L2: 19.385.000
151	Công ty TNHH Dầu Thực Vật Khu Vực Miền Bắc Việt Nam	68.771.066	50.000.000	18.771.066	L1: 18.771.066; L2: 50.000.000
152	Công ty TNHH MTV Tce Jeans	100.000.000	100.000.000		
153	Công ty Cổ Phần Môi Trường Nghi Sơn	103.452.076	82.759.000	20.693.076	
154	Công ty Cổ Phần Môi Trường Nghi Sơn (Nộp Thay Tổ Chức Hợp Tác Kinh Doanh)	1.611.346	-	1.611.346	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
155	Công ty TNHH Oceanus Outwear - CN Thanh Hóa	31.803.000	-	31.803.000	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
156	CN Khu Vực I - Công ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật 1 Trung Ương	1.103.000	-	1.103.000	
157	Công ty Cổ Phần Mía Đường Lam Sơn	63.616.000	-	63.616.000	
158	Công ty TNHH Nomura Thanh Hóa	20.564.005	20.564.005	-	
159	Công ty TNHH Đức Lộc	3.200.000	3.200.000		
160	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Thương mại Phú Tài	27.830.000	16.844.000	10.986.000	
161	Công ty TNHH Thương mại Phú Sơn	49.128.000	42.967.000	6.161.000	
162	Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Than Long Thanh	4.400.000	4.400.000		
163	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bỉm Sơn Thanh Hóa	2.289.808	-	2.289.808	
164	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Thái Thanh Hoá	11.703.000	-	11.703.000	
165	Công ty TNHH Jinyi Jewelry Việt Nam	49.969.000	38.055.000	11.914.000	
166	Công ty Cổ Phần Á Mỹ - Thọ Xuân	23.058.000	19.010.000	4.047.000	
167	Công ty TNHH Giày Aresa Việt Nam	100.000.000	100.000.000	-	
168	Công ty TNHH MTV Thép Vas Nghi Sơn	198.210.048	34.446.000	163.764.048	
169	Công ty Cổ Phần Thương mại Tân Thành Phát	14.455.000	10.971.000	3.484.000	
170	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Thống Nhất	5.757.000	4.230.000	1.527.000	
171	Công ty TNHH S&H Vina	75.529.163	75.529.000	163	
172	Công ty TNHH Vận Tải & Thương mại Xăng Dầu Thiên Phúc	109.923.000	100.000.000	9.923.000	
173	Công ty TNHH Xây Dựng Và Khai Thác Hạ Tầng Lam Sơn Sao Vàng	100.965.000	100.000.000	965.000	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
174	Công ty Cổ Phần Đolômít Việt Nam	2.120.000	-	2.120.000	
175	CN Secpentin Thanh Hóa - Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.524.000	-	2.524.000	
176	Công ty Cổ Phần Visaco	4.590.000	2.130.000	2.460.000	
177	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Điện Bắc Miền Trung	23.306.000	23.306.000		Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
178	Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa	125.078.788	100.000.000	25.078.788	L1: 75.078.788; L2: 50.000.000
179	Công ty TNHH Nông Nghiệp Cnc Hồ Gươm - Sông Âm	13.000.000	13.000.000		
180	Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Và Thương mại Biển Đông	6.369.000	5.107.000	1.262.000	
181	Công ty Cổ Phần Thần Nông Thanh Hóa	20.973.935	16.564.000	4.409.935	
182	Tổng Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Giao Thông Thanh Hoá	3.482.000	3.482.000		
183	Công ty Cổ Phần In Và Vật Tư Ba Đình Thanh Hóa	2.000.000	2.000.000		
184	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam - Trang trại Bò sữa Thanh Hóa	5.994.000	-	5.994.000	
185	Công ty CP Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	33.884.000	21.432.000	12.452.000	
186	Công ty Cổ Phần Dịch vụ Nước Sạch Triệu Sơn	29.478.000	27.029.000	2.450.000	
187	Công ty Cổ Phần Đường Sắt Thanh Hóa	71.199.000	29.889.000	41.310.000	
188	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam - Trang trại Bò sữa Như Thanh	5.967.000			
189	Công ty Cổ Phần Hiền Đức Hải Hòa	27.000.000	23.608.000	3.392.000	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
190	Công ty TNHH Sgmj	6.655.000	6.655.000		
191	Công ty Cổ Phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Tkv	104.378.846	100.000.000	4.378.846	
192	Văn Phòng Công Chứng Đăng Xuân Thành	3.129.000	500.000	2.629.000	
193	CN Tư Vấn Xây Dựng Và Thương mại - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã Thanh Hóa	1.539.000	500000	1.039.000	
194	Công ty Cổ Phần Anh Phát Petro	107.597.356	100.000.000	7.597.356	
195	Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lam Sơn	6.700.000	-	6.700.000	
196	Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa	1.527.000	-	1.527.000	
197	Công ty TNHH SxThương mại Hưng Tùng	7.591.000	4.103.000	3.489.000	
198	Công ty Bảo Hiểm Toàn Cầu Thanh Hóa	1.187.000	-	1.187.000	
199	Công ty TNHH Đá Cúc Khang	2.425.000	1.153.000	1.272.000	
200	Công ty TNHH Việt Phương	3.053.000		3.053.000	
201	Công ty TNHH Dịch vụ Và Chăn Nuôi New Hope Thanh Hóa	111.610.550	100.000.000	11.610.550	
202	Công ty Cổ Phần Vận Tải - Xây Dựng Và Sản Xuất Gạch Ngói Mai Chử	7.684.000	4.716.000	2.968.000	
203	Công ty Cổ Phần Thương mại Và XNK Nam Anh	2.000.000	2.000.000		
204	Công ty TNHH Thanh Hóa Gelan Textile Ind	4.834.056	-	4.834.056	
205	Công ty Cổ Phần Y30	3.987.000	1.867.000	2.120.000	
206	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương mại Lam Sơn	28.322.000	25.947.000	2.375.000	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
207	Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Mắt Thanh An	23.320.000	17.553.000	5.767.000	
208	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Vệ Lam Sơn	45.038.000	10.606.000	34.432.000	
209	Công ty Lâm Nghiệp Lang Chánh	1.194.000	-	1.194.000	
210	Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	13.569.000	-	13.569.000	
211	Công ty Cổ Phần Lợn Giống Dân Quyền	4.422.000	3.160.000	1.262.000	
212	Tổng Công ty Đầu Tư Hà Thanh - Công ty Cổ Phần	85.076.923		85.076.923	
213	Công ty Cổ Phần May Thanh Hóa	9.028.605	9.028.605		
214	Công ty TNHH Hà Thanh Plaza	13.284.340	13.284.340		
215	Công ty TNHH Khách Sạn Hoa Hồng Biển	4.783.584	4.783.584		
216	Công ty TNHH VLXD Sơn Lộc	3.240.139	3.240.139		
217	Công ty Cổ Phần Quản Lý Đường Bộ II Thanh Hoá	19.253.000	18.191.000	1.062.000	
218	Công ty TNHH Thời trang LDL	1.950.385			
219	Công ty TNHH sản xuất chế biến Lâm sản Hải Oanh	736.154			
220	Công ty TNHH Công Nghiệp Sab (Việt Nam)	5.000.000			
221	Công ty TNHH Hua Long Moly Việt Nam	20.000.000	20.000.000		
222	Công ty Cổ Phần Thiết Bị & Tự Động An Phát	15.552.000	11.057.000	4.495.000	
223	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Và Sản Xuất Phương Linh	24.167.000	24.167.000		
224	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sông Việt 5	10.516.000	-	10.516.000	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
225	Công ty TNHH Hoa Thành Thanh Hoá	142.158.370	81.066.000	61.092.370	
226	Công ty TNHH Sunjin Vina - CN Thanh Hóa	5.357.000	5.357.000		L1: 2.678.500; L2: 2.678.500
227	Công ty Cổ Phần Cơ Điện VCP	5.528.000	4.267.000	4.267.000	
228	Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Hà	37.988.352	25.766.000	12.222.352	BC - 37.988.352 (L1: 25.100.352; L2: 12.888.000)
229	Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Bình Minh	20.145.000	18.958.000	1.187.000	
230	CN Công ty TNHH Xây Dựng Và Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Bình Minh Tại Thanh Hoá	13.315.000	-	13.315.000	
231	Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Viet Avis	43.644.000	41.046.000	2.598.000	
232	Công ty CP quản lý đường thủy nội địa và xây dựng giao thông	17.690.000			
233	Công ty Cổ Phần Hợp Lợi Thịnh	3.139.000	2.206.000	933000	
234	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Xuân Minh	78.345.000	76.819.000	1.526.000	
235	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Bái Thượng	13.067.000	11.143.000	1.924.000	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
236	Công ty TNHH Đầu Tư Sigma	50.000.000			
237	Công ty Lê Kim Chi	1.075.192			
238	HTX Nông Sản Thắng Nông, Tế Lợi	1.444.615			
239	Văn phòng công chứng Trần Đình	500.000			

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
240	Công ty TNHH Một thành viên Kazudo Vina	1.090.385			
241	Công ty TNHH Duy Thư Print	677000			
242	Công ty TNHH Công Nghệ Suntech One	1.000.000			
243	Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	4.231.000	-	4.231.000	
244	Công ty TNHH MTV Thành Công	3.000.000	3.000.000		
245	Công ty TNHH thương mại XNK chế biến Lâm Sản Hưng Phát	2.196.154			
246	Công ty TNHH Lâm Sản Mỹ Tân	9.250.000	9.250.000		
247	Công ty TNHH Thn Automotive Systems Việt Nam	64.383.987	27.343.000	37.040.987	L1: 50.712.628; L2: 13.671.359
248	CN Số 02 - Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	43.531.000	43.531.000		
249	Công ty Cổ Phần Chế Biến Súc Sản Xuất Khẩu Thanh Hóa	6.827.000	5.030.000	1.797.000	
250	Công ty TNHH Đầu Tư Nghi Sơn Việt Nam	97.472.000	95.013.000	2.459.000	
251	Công ty TNHH Ykj Vina	63.613.000	12.320.000	51.293.000	
252	Công ty TNHH Newhope Hà Nội - CN Thanh Hóa	13.000.000	-	13.000.000	
253	Công ty Cổ Phần Xi Măng Bim Sơn	204.921.250	100.000.000	104.921.250	L1: 104.921.250; L2: 50.000.000; L3: 50.000.000
254	Công ty TNHH Khoa Học Công Nghệ Kỹ Thuật Mới Song Phúc Việt Nam	4.465.000	2.769.000	1.696.000	
255	Công ty TNHH May Mặc Solamoda Việt Nam	92.527			

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
256	Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Và Quy Hoạch Xây Dựng Thanh Hoá	3.787.000	734.000	3.053.000	
257	Công ty TNHH Vật Liệu Ngành Giấy Hong Sheng Việt Nam	17.666.000	17.666.000		
258	Nhà Máy Ô Tô Veam-Tổng Công ty Máy Động Lực Và Máy Nông Nghiệp Việt Nam	120.353.920	100.000.000	20.353.920	BC - L1: 70.353.920; L2: 50.000.000
259	Công ty Cổ Phần Bao Bì Lam Sơn	9.557.000	6.440.000	3.117.000	
260	Công ty TNHH Mai Anh 88	500.000	500.000		
261	Công ty TNHH Hug	22.815.000	22.815.000		
262	Tổng Công ty Công Trình Giao Thông I Thanh Hóa - Công ty Cổ Phần	5.000.000	5.000.000		
263	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam	102.205.000	100.000.000	2.205.000	
264	Công ty TNHH Speed Motion Việt Nam	91.888.000	36.215.000	60.127.000	
265	Công ty TNHH Kuwait Việt Nam Petrochemicals	15.427.692			
266	Công ty TNHH Công Nghiệp Aoxin	6.257.000	3.882.000	2.375.000	
267	Công ty TNHH Thương mại Vận Tải Đức Thảo Lộc	5.517.000	4.329.000	1.187.000	
268	Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Hoa Ban Tây Bắc	9.482.000	7.849.000	1.633.000	
269	Công ty TNHH Thương mại Khâm Huế	47.774.000	47.774.000		
270	Công ty TNHH Tâm Đức	4.740.000	500000	4.240.000	
271	CN Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	15.158.000	15.158.000		
272	Công ty TNHH Soto	151.665.000	100.000.000	51.665.000	
273	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Bim Sơn	3.000.000	3.000.000		

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
274	Công ty TNHH Flamingo Hải Tiến	125.461.000	100.000.000	25.461.000	
275	Công ty TNHH MTV Đầu Tư Công Nghệ Viettel	228.439			
276	Công ty TNHH Bách Gia An	2.000.000	2.000.000		
277	Công ty TNHH Thương mại - Xuất Nhập Khẩu Thịnh Đạt.888	107.633.000	100.000.000	7.633.000	
278	Công ty Cổ Phần In Báo Thanh Hóa	3.392.000		3.392.000	
279	Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	56.482.000	-	56.482.000	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản (L1: 56.482.000; L2: 56.482.000)
280	Tổng Công ty Xây Dựng Thanh Hóa - Công ty Cổ Phần	185.571.000	100.000.000	85.571.000	L1: 135.571.000; L2: 50.000.000
281	Công ty TNHH Công Nghiệp Intco Việt Nam	139.000.000	-	139.000.000	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
282	Công ty TNHH Lionas Metals	75.283.788	67.548.788	7.735.000	L1:67.548.788; L2: 7.735.000
283	Công ty CP May Vietdaz	4.118.076			
284	Công ty TNHH Sq Toys Vina - CN TH	106.674.000	11.350.000	95.324.000	
285	Công ty TNHH Stech Vina Vn	20.055.000	5.265.000	14.790.000	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
286	Công ty TNHH Dream F Thanh Hóa	2.148.000	2.148.000		Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
287	Văn phòng công chứng Tổ Uyên	1.539.000			
288	Công ty Cổ Phần Dầu Khí	18.565.000	16.868.000	1.696.000	

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng	11.055.503.868			
	Petro Thanh Hóa Sài Gòn				
289	CN Số 1 Công ty TNHH Giày Victory Việt Nam	17.880.000	17.880.000		

Phụ biểu 06:

**CÁC CÁ NHÂN, ĐƠN VỊ THU, NỘP TRỰC TIẾP VỀ TÀI KHOẢN QUỸ CẤP TỈNH,
NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2026 của BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

STT	Tên đơn vị, cá nhân	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng	46.562.523	
1	Đinh Thị Mến	3.510.000	
2	Không xác định	1.026.000	
3	Sư đoàn 341	17.306.250	
4	Lê Thị Tuyến	742.000	
5	Mai Văn Hùng	2.279.000	
6	Trường Tiểu học Sơn Điện 1, xã Sơn Điện	1.060.000	
7	Trường Tiểu học Sơn Điện 2, xã Sơn Điện	901.000	
8	Trường Mầm non Sơn Điện, xã Sơn Điện	1.431.000	
9	Trường Mầm non Nga Vãn	1.026.000	
10	Trường THCS Tế Thắng - xã Thắng Lợi	1.113.000	
11	Trường mầm non Trung Thành, Thắng Lợi	954.000	
12	Trường mầm non Đồng Lương	2.127.273	
13	Trường tiểu học Tế Thắng, Thắng Lợi	1.060.000	
14	Trường tiểu học Trung Thành, Thắng Lợi	901.000	
15	Trường mầm non Tế Thắng	1.166.000	
16	HTX Điện Hoàng Phụ	700.000	
17	Đoàn 5/Quân khu 4	6.125.000	
18	Trường THPT Đông Sơn 2, phường Đông Quang	3.135.000	

Phụ biểu 07:

CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THU, NỘP THEO KẾ HOẠCH NĂM 2024 (sau ngày 31/12/2024)
 (Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2026 của BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng,
 môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

TT	Tên đơn vị	Số tiền nộp về TK Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng		88.263.500	
1	Công ty TNHH Dream F Thanh Hóa	13.348.000	
2	Công ty TNHH Speed Motion Việt Nam L2-2024	26.688.500	
3	Công ty TNHH Công nghệ thể thao Victory	48.227.000	

Phụ biểu 08:

**SỐ THU UBND CẤP HUYỆN (CŨ) CHƯA SỬ DỤNG HẾT,
NỢP VỀ TÀI KHOẢN QUỸ CẤP TỈNH, SAU QUYẾT TOÁN NĂM 2024**
(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2026 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

STT	Tên đơn vị	Đã chuyển về TK cơ quan Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng		2.663.263.411	
1	TP. Thanh Hóa	96.406.276	
2	TP. Sầm Sơn	56.241.200	
3	TX. Bim Sơn	58.734.500	
4	TX. Nghi Sơn	208.754.671	
5	Huyện Vĩnh Lộc	194.440.000	
6	Huyện Nông Cống	99.377.293	
7	Huyện Thiệu Hóa	136.235.420	
8	Huyện Triệu Sơn	412.980.280	
9	Huyện Yên Định	51.565.524	
10	Huyện Thọ Xuân	88.041.100	
11	Huyện Hà Trung	145.717.231	
12	Huyện Quảng Xương	426.875.107	
13	Huyện Hoằng Hóa	12.025.833	
14	Huyện Hậu Lộc	14.791.279	
15	Huyện Nga Sơn	102.988.906	
16	Huyện Như Thanh	18.808.091	
17	Huyện Thạch Thành	273.575.853	
18	Huyện Cẩm Thủy	95.097.000	
19	Huyện Ngọc Lặc	87.860.000	
20	Huyện Như Xuân	4.014.362	
21	Huyện Lang Chánh	7.413.182	
22	Huyện Bá Thước	358.656	
23	Huyện Quan Hóa	17.249.000	
24	Huyện Quan Sơn	41.911.647	
25	Huyện Mường Lát	11.801.000	

Phụ lục 09:**TIỀN LÃI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2026 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

TT	Thời gian kê khai thanh toán lãi	Tiền lãi	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
Tổng		338.546.511	
1	Tháng 12/2024	27.453.721	
2	Tháng 1	28.462.267	
3	Tháng 2	25.793.131	
4	Tháng 3	28.682.571	
5	Tháng 4	27.833.763	
6	Từ 01 Tháng 5 – 12 Tháng 5	11.151.058	
	Từ 13 Tháng 5 – 31 Tháng 5	15.351.001	
7	Tháng 6	25.950.461	
8	Tháng 7	27.928.458	
9	Tháng 8	29.931.574	
10	Tháng 9	29.264.450	
11	Tháng 10	30.526.180	
12	Tháng 11	30.217.876	

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC CỦA BAN QUẢN LÝ QUỸ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2026 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa)



Người ký: Nguyễn Thị Minh Tuyền
Ngày ký: 09/01/2026 17:29:41
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN khu vực XI - Phòng
Kế toán Nhà nước
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2025

Tên đơn vị: Ban QL Quỹ bảo vệ, PT rừng, Môi trường và phòng, chống thiên
tai Thanh Hóa
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, phường Hạc Thành, Thanh Hóa

Mã ĐVQHNS: 1114119

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3761.0.1114119.91049			
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	91.527.850.005			
Phát sinh giảm trong kỳ	9.552.475.800			
Số dư cuối kỳ	81.975.374.205			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 1 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 9 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

Trần Thị Dung

Người ký: Tuyen Nguyen Thi Minh
Ngày ký: 09/01/2026 17:29:41
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN khu vực XI - Phòng Kế toán Nhà nước

Tuyen Nguyen Thi Minh

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Trang
Ngày ký: 09/01/2026 15:37:03
Đơn vị: Ban QL Quỹ bảo vệ, PT rừng, Môi trường và phòng, chống thiên tai Thanh Hóa

Nguyễn Thị Trang

Người ký: Đặng Hữu Nghị
Ngày ký: 09/01/2026 16:04:04
Đơn vị: Ban QL Quỹ bảo vệ, PT rừng, Môi trường và phòng, chống thiên tai Thanh Hóa

Đặng Hữu Nghị